CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS
Date: 2026.01.30 22:00:54 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 0301/2026/CV-SGI	*Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán : SGI
- Địa chỉ : 47 Đường số 17, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 3727 1140 Fax: (028) 3727 1143
- Email : info@saigon3group.com.vn Website: https://saigon3group.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chệnh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: https://saigon3group.com.vn/Quan hệ cổ đông/Bao cáo tài chính/.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

Nguyễn Quốc Việt

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC quý 4/2025.*
- *Văn bản giải trình.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	**1**
2.	Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2-4**
3.	Báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025	**5**
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025	**6**
5.	Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 Cho năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025	**7-19**

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.620.613.492**	**1.277.816.049**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**1.431.766.324**	**1.099.478.520**
1. Tiền	**111**		631.766.324	1.099.478.520
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51.580.822**	**75.000.000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		48.600.000	75.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**		2.980.822	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**137**		-	-
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	**139**		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	**141**		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**137.266.346**	**103.337.529**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		412.500	375.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**152**		136.853.846	102.962.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**154**		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	**155**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+26(	**200**		**1.212.524.084.129**	**977.448.294.164**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	**214**		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	**215**		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	**216**		-	-
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	**219**		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**-**	**-**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**-**	**-**
- Nguyên giá	**222**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	**225**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**226**		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**-**	**-**
- Nguyên giá	**228**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**229**		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	**231**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**232**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.212.521.733.439**	**977.444.180.434**
1. Đầu tư vào công ty con	**251**	V.3	1.207.268.687.308	923.180.960.157
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**252**	V.3	71.500.989.000	111.355.958.169
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253**		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**254**	V.3	(66.247.942.869)	(57.092.737.892)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.350.690**	**4.113.730**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**		2.350.690	4.113.730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**262**		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**263**		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	**268**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.214.144.697.621**	**978.726.110.213**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**271.984.043.834**	**90.449.056.715**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**271.984.043.834**	**90.449.056.715**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		9.600.000	3.500.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**313**	V.4	15.400.000	1.465.394.031
4. Phải trả người lao động	**314**		-	15.300.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**		120.000.000	108.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	**316**		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**317**		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**318**		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	**319**	V.5	11.339.043.834	78.236.362.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**320**	V.6	260.500.000.000	10.620.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**321**		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**322**		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	**323**		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	**324**		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	**331**		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	**333**		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**334**		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	**335**		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	**337**		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	**339**		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	**340**		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**341**		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	**342**		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**343**		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**942.160.653.787**	**888.277.053.498**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**942.160.653.787**	**888.277.053.498**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		754.647.000.000	754.647.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	**411a**		754.647.000.000	754.647.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	**411b**		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	**412**		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	**413**		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	**414**		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	**415**		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**416**		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**417**		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	**418**		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	**419**		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**420**		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**187.513.653.787**	**133.630.053.498**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	**421a**		133.630.053.498	133.630.053.498
- LNST chưa phân phối kỳ này	**421b**		53.883.600.289	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	**422**		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	**431**		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**432**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.214.144.697.621**	**978.726.110.213**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Chang	**Tạ Hoàng Sơn**	**Nguyễn Quốc Việt**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	3.802.955	9.213.991	77.612.278.119	66.833.766.252
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	11.959.697.061	(7.518.246.199)	22.892.906.893	37.211.747.428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.538.273.972	262.106.301	13.737.701.916	2.469.535.366
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	237.829.025	115.925.449	835.770.937	343.563.995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		(12.193.723.131)	7.411.534.741	53.883.600.289	29.278.454.829
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(12.193.723.131)	7.411.534.741	53.883.600.289	29.278.454.829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.460.294.031	-	1.460.294.031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(12.193.723.131)	5.951.240.710	53.883.600.289	27.818.160.798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Chang	Tạ Hoàng Sơn	Nguyễn Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN QUÝ IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		76.919.453.461	66.493.351.524
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**02**		(431.884.800)	(322.721.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	**03**		(225.000.000)	(76.500.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	**04**			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	**05**		(1.460.294.031)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**06**		1.955.132.176	80.203.247.273
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**07**		(81.011.711.020)	(80.631.474.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		(4.254.304.214)	65.665.902.897
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**21**			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**22**			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	**23**		(221.200.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	**24**		220.400.000.000	35.500.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**25**		(245.388.478.315)	(111.739.408.443)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26**		895.070.333	383.450.274
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		(245.293.407.982)	(75.855.958.169)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	**31**			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	**32**			
3. Tiền thu từ đi vay	**33**		482.400.000.000	153.510.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	**34**		(232.520.000.000)	(142.890.000.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	**35**			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**36**			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		249.880.000.000	10.620.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		332.287.804	429.944.728
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		1.099.478.520	669.533.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	1.431.766.324	1.099.478.520

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Chang	**Tạ Hoàng Sơn**	**Nguyễn Quốc Việt**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư SGI Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	06 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Hỗ trợ dịch vụ tài chính	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	71/1 Quang Trung, phường An Hội Tây, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hàng may mặc da	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	47 Đường số 17, Khu phố 6, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc; dịch vụ cho thuê văn phòng và đầu tư	99,76%	99,76%	99,76%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	181 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng	63,37%	63,37%	63,37%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập khi công ty con và công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con và công ty liên kết. Nếu công ty con và công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

7. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

8. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.503.171	451.620.221
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	618.263.153	647.858.299
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	800.000.000	
Cộng	**1.431.766.324**	**1.099.478.520**

2. Nợ xấu

Công ty không có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***1.207.268.687.308***	***(66.247.942.869)***	***923.180.960.157***	***(43.698.067.830)***
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	646.881.152.869	-	646.881.152.869	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	233.983.904.465	-	233.983.904.465	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	62.313.302.823	(66.247.942.869)	42.315.902.823	(43.698.067.830)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	264.090.327.151	-		
Đầu tư vào công ty liên kết	**71.500.989.000**	**-**	***111.355.958.169***	***(13.394.670.062)***
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	111.355.958.169	(13.394.670.062)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	71.500.989.000	-	-	-
Cộng	**1.278.769.676.308**	**(66.247.942.869)**	**1.034.536.918.326**	**(57.092.737.892)**

Tình hình hoạt động của các công ty con
Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	57.092.737.892	22.350.525.830
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	9.155.204.977	34.742.212.062
Số cuối kỳ	**66.247.942.869**	**57.092.737.892**

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital		
Cổ tức được chia	76.500.000.000	-
Vay	221.900.000.000	153.510.000.000
Chi phí lãi vay	3.306.222.465	2.469.535.366
Lãi cho vay	-	717.363.013
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Góp vốn	19.997.400.000	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3		
Vay	482.400.000.000	-
Chi phí lãi vay	10.431.479.451	-
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh		

Góp vốn	153.629.439.315	111.739.408.443
Cổ tức được chia	1.052.868.800	383.450.274
Công ty Cổ Phần Bông Bạch Tuyết		
Góp vốn	72.711.639.000	
Cổ tức được chia	1.210.650.000	

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.460.294.031	-	(1.460.294.031)	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.100.000	3.252.533.150	(3.242.233.150)	15.400.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**1.465.394.031**	**3.255.533.150**	**(4.705.527.181)**	**15.400.000**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.883.600.289	29.278.454.829
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	157.421.520	118.327.500
- Các khoản điều chỉnh giảm	(108.500.000)	(117.777.778)
Thu nhập chịu thuế	53.932.521.809	29.279.004.551
Thu nhập được miễn thuế	(76.657.798.467)	-
Lỗ các năm trước kết chuyển		(21.977.534.394)
Thu nhập tính thuế	(22.725.276.658)	7.301.470.157
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**1.460.294.031**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.331.233.434***	***39.991.786.284***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.331.233.434***	***39.991.786.284***
Ông Phạm Xuân Hồng - cổ tức phải trả	-	3.977.727.000
Bà Nguyễn Ngọc Điệp - cổ tức phải trả	-	2.757.808.000
Ông Nguyễn Quốc Việt - cổ tức phải trả	-	15.269.529.000
Bà Phạm Viết Lan Anh - cổ tức phải trả	-	151.363.000
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Nhân - cổ tức phải trả	-	528.310.000
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Vân - cổ tức phải trả	-	592.760.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc - cổ tức phải trả	-	13.944.429.000
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital - chi phí lãi vay	-	262.106.301
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 – chi phí lãi vay	10.431.479.451	-
Thành viên Hội đồng quản trị - thù lao và thưởng phải trả	899.753.983	2.507.753.983
Cổ tức phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***7.810.400***	***38.244.576.400***
Cộng	**11.339.043.834**	**78.236.362.684**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

6. Vay ngắn hạn

Vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 (công ty con) để phục vụ mục đích đầu tư tài chính với lãi suất 8,50%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	10.620.000.000	-
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	482.400.000.000	153.510.000.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(232.520.000.000)	(142.890.000.000)
Số cuối kỳ	**260.500.000.000**	**10.620.000.000**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

7. Vốn chủ sở hữu

7a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	754.647.000.000	182.767.031.117	937.414.031.117
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	27.818.160.798	27.818.160.798
Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		(1.490.438.417)	(1.490.438.417)
Chia cổ tức trong năm trước		(75.464.700.000)	(75.464.700.000)
Số dư cuối kỳ trước	**754.647.000.000**	**133.630.053.498**	**888.277.053.498**
Số dư đầu năm nay	754.647.000.000	133.630.053.498	888.277.053.498
Lợi nhuận trong kỳ này	-	53.883.600.289	53.883.600.289
Số dư cuối kỳ này	**754.647.000.000**	**187.513.653.787**	**942.160.653.787**

7b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Quốc Việt	152.695.290.000	152.695.290.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc	139.444.290.000	139.444.290.000
Ông Phạm Xuân Hồng	39.777.270.000	39.777.270.000
Các cổ đông khác	422.730.150.000	422.730.150.000
Cộng	**754.647.000.000**	**754.647.000.000**

7c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.464.700	75.464.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	75.464.700	75.464.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.464.700*	*75.464.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.464.700	75.464.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.464.700*	*75.464.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	954.479.652	45.478.302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.657.798.467	-
Lãi tiền cho vay	-	717.363.013
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	73.051.715
Lãi chuyển nhượng cổ phần		65.997.873.222
Cộng	**77.612.278.119**	**66.833.766.252**

2. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	13.737.701.916	2.469.535.366
(Hoàn nhập)/dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	9.155.204.977	34.742.212.062
Cộng	**22.892.906.893**	**37.211.747.428**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	233.000.000	102.000.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.935.540	220.275.360

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các chi phí khác	355.835.397	18.288.635
Cộng	**835.770.937**	**343.563.995**

4. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân công	233.000.000	102.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.935.540	220.275.360
Chi phí khác	358.835.397	21.288.635
Cộng	**835.770.937**	**343.563.995**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị	***1.272.000.000***	
Ông Phạm Xuân Hồng	269.666.667	-
Ông Nguyễn Khánh Linh	282.333.333	-
Bà Nguyễn Ngọc Điệp	240.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Việt	240.000.000	-
Ông Nguyễn Đăng Khoa	240.000.000	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Ban kiểm soát	***264.000.000***	
Bà Phạm Viết Lan Anh	120.000.000	-
Ông Lê Ngọc Hùng	72.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	72.000.000	-
Cộng	**1.536.000.000**	**-**

1b. Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty con
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	Công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc	Cổ đông sở hữu 18,48% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (GDI)	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Luật Hợp danh Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là thành viên Ban điều hành của Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Hội đồng quản trị công ty này

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.3, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công chi tiết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phí mua cổ phiếu	137.507.347	-
Phí lưu ký chứng khoán	4.658.696	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	282.020	-

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tài sản đảm bảo

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 09 năm 2025 của Công ty về việc thông qua việc chấp thuận Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn thế chấp Tài Sản để đảm bảo cho Khoản Vay hạn mức ngắn hạn năm 2025 (tổng hạn mức là 300 tỷ đồng) tại Ngân Hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Chang	**Tạ Hoàng Sơn**	**Nguyễn Quốc Việt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**